BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 4256 /QĐ-BNNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với Giấy văn phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với Giấy văn phòng, mã tiêu chí NSTVN - 01:2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với Giấy văn phòng tại Quyết định này thay thế cho tiêu chí Nhãn xanh Việt Nam (mã số NXVN 07:2014 - Giấy văn phòng) được ban hành tại Quyết định số 154/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công bố tiêu chí Nhãn xanh Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Các Bộ: TC, KH&CN, CT, XD;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng TTĐT Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Lưu: VT, MT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Trọng Yên

Số: 4256/QĐ-BNNMT
Thời gian ký: 2026-11-11T15:36:08+07:00

TIÊU CHÍ NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM

NSTVN - 01:2026

GIẤY VĂN PHÒNG

Office paper

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Hà Nội - 2026

I. Mô tả loại hình sản phẩm

Trong phạm vi tiêu chí này, giấy văn phòng bao gồm giấy in, giấy viết và giấy photocopy, sử dụng cho mục đích in ấn, văn phòng phẩm.

II. Tác động môi trường của sản phẩm

Tác động môi trường của giấy văn phòng là khả năng gây suy thoái các hệ sinh thái do khai thác gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy; gây ô nhiễm môi trường đất, nước do phát thải các ô nhiễm hữu cơ từ quá trình sản xuất, thải bỏ sản phẩm sau khi sử dụng.

III. Mục tiêu bảo vệ môi trường

3.1. Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững; nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam trên thị trường.

3.2. Hạn chế việc phát thải ra môi trường các chất gây ô nhiễm.

3.3. Giảm thiểu chất thải rắn, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên thông qua tăng cường tái chế và tái sử dụng giấy.

IV. Thuật ngữ

Chứng chỉ FSC (Forest Stewardship Council) - Hội đồng quản trị rừng, là chứng nhận cấp cho một hoặc các khu rừng đã tuân thủ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu liên quan đến các tiêu chuẩn về môi trường, cộng đồng, xã hội và kinh tế và được các tổ chức chứng nhận do FSC cấp.

Chứng nhận PEFC (Programme for the Endorsement of Forest Certification) - Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng, thiết lập hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia nhằm thúc đẩy quản lý rừng bền vững thông qua chứng nhận độc lập của bên thứ ba.

V. Tiêu chí

5.1. Tiêu chí chung

5.1.1. Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở sản xuất, kinh doanh tuân thủ đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo hồ sơ đăng ký môi trường bao gồm các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5.1.2. Sản phẩm được sản xuất tại cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 hoặc hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001.

5.2. Các tiêu chí cụ thể

5.2.1. Về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu sản xuất:

a) Bột giấy nguyên sinh sử dụng làm nguyên liệu sản xuất giấy văn phòng

phải có chứng nhận về việc sử dụng nguyên liệu gỗ từ các khu rừng có chứng chỉ FSC hoặc chứng nhận PEFC để sản xuất bột giấy hoặc giấy nguyên liệu.

b) Nguyên liệu sản xuất sản phẩm phải đáp ứng một trong hai tiêu chí: (i) có tối thiểu 50% khối lượng giấy tái chế, phần nguyên liệu còn lại phải là bột giấy nguyên sinh từ nguồn rừng có chứng chỉ FSC, chứng nhận PEFC hoặc tương đương; (ii) Có 100% bột giấy nguyên sinh từ nguồn rừng có chứng chỉ FSC, chứng nhận PEFC hoặc tương đương.

c) Không sử dụng các hóa chất, chất màu và các chất phụ gia có chứa các thành phần sau:

- Khí Clo (Cl_2) trong quá trình tẩy trắng.

- Ethylene diamine tetraacetic acid (EDTA).

- Halogenated hydrocarbons.

- Các chất hoạt động bề mặt APEO (alkylphenol ethoxylate) và các muối của nó cho quá trình tẩy mực (khi tái chế giấy).

- Các dẫn xuất của Alkylphenol.

- Diethylenetriaminepentaacetic acids (DTPAs).

- Bisphenol-A.

- Các chất phủ tạo bóng bề mặt giấy có chứa Acrylamide.

- Chất tăng trắng huỳnh quang.

- Các hóa chất được liệt kê trong danh mục các hóa chất cấm nhập khẩu, xuất khẩu, cấm sử dụng theo các quy định hiện hành.

d) Tỷ lệ tuần hoàn, tái sử dụng nước trong quy trình sản xuất đạt từ 80% trở lên.

5.2.2. Về đặc tính kỹ thuật, giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong sản phẩm:

a) Sản phẩm bảo đảm chất lượng theo TCVN 6886:2017 về giấy in hoặc TCVN 5899:2017 về giấy viết hoặc TCVN 6887: 2001 về giấy photocopy.

b) Nồng độ Pentachlorophenol (PCP) trong sản phẩm giấy văn phòng không vượt quá 0,15 mg/kg.

c) Hàm lượng của từng hợp chất amin thơm (có nguồn gốc từ các chất màu) tại Bảng 1 (dưới đây) có mức giới hạn không vượt quá 30 mg/kg giấy.

Bảng 1. Danh mục các hợp chất amin thơm

STT	Tên hợp chất amin thơm	Mã CAS
1	4-Aminodiphenyl (4-Aminobiphenyl)	92-67-1
2	Benzidine	92-87-5
3	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
4	2-Naphthylamine	91-59-8
5	o-Aminoazotoluene	97-56-3
6	2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8
7	p-Chloroaniline (4-Chloroaniline)	106-47-8
8	2,4-Diaminoanisole	615-05-4
9	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
12	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
13	3,3′-Dimethyl-4,4′-diaminodiphenylmethane	838-88-0
14	p-Cresidine	120-71-8
15	4,4′-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
16	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
17	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
18	o-Toluidine	95-53-4
19	2,4-Toluenediamine (2,4-Diaminotoluene)	95-80-7
20	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21	o-Anisidine	90-04-0
22	4-Aminoazobenzene	60-09-3

5.2.3. Về thu hồi, tái chế, xử lý, thải bỏ

a) Bao bì sản phẩm được thiết kế thuận lợi cho quá trình tái chế, giảm thiểu tác động môi trường.

b) Thực hiện trách nhiệm thu hồi, tái chế theo quy định của pháp luật.

VI. Phương pháp xác định, xác minh

6.1. Xác minh tiêu chí chung

Các tài liệu làm căn cứ để xác minh các tiêu chí chung bao gồm:

6.1.1. Các hồ sơ môi trường như: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc các văn bản tương đương)/giấy phép môi trường/đăng ký môi trường của cơ sở sản xuất.

Cơ sở cần cung cấp thông tin để chứng minh trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng không phải đăng ký môi trường; không phải có giấy phép môi trường; không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

6.1.2. Các tài liệu minh chứng việc đáp ứng quy định bảo vệ môi trường khác: Kết quả quan trắc môi trường nếu thuộc đối tượng; quy trình quản lý, hợp đồng, chứng từ, biên bản về quản lý chất thải; kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế bao bì, sản phẩm (nếu thuộc đối tượng).

6.1.3. Chứng chỉ và báo cáo thực hiện hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 hoặc hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001.

6.2. Đánh giá các tiêu chí cụ thể

6.2.1. Báo cáo của cơ sở sản xuất (hoặc kết quả thử nghiệm, chứng chỉ) về thành phần nguyên liệu, phụ gia thống kê theo tiêu chí nêu tại mục 5.2.1; nhiên liệu tiêu thụ năng lượng từ quá trình sản xuất trên cơ sở thống kê dữ liệu.

6.2.2. Báo cáo của cơ sở sản xuất mô tả ngắn gọn phương pháp và quy trình công nghệ sản xuất (kèm theo sơ đồ mô tả quy trình công nghệ).

Báo cáo các chủng loại nguyên liệu, nhiên liệu và phụ gia sử dụng và danh mục hoá chất nguyên liệu đầu vào, cụ thể:

Bảng 2. Danh mục nguyên liệu đầu vào, hóa chất, phụ gia trong quy trình sản xuất

STT	Tên nguyên liệu	Số CAS	Khối lượng sử dụng (kg/tấn sản phẩm)	Ký hiệu độc tính (theo quy định quốc tế)	Thuộc danh mục 1 và 2A của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC)
	Chất (1)				
	....				
	Chất (n)				

Ghi chú: Khai báo tất cả các nguyên liệu, phụ gia, hóa chất có sử dụng trong toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm, kể cả các loại hóa chất không có mặt trong sản phẩm cuối.

6.2.3. Cơ sở sản xuất cung cấp tài liệu, báo cáo về thành phần, giới hạn các thông số kỹ thuật và thông số ô nhiễm trong sản phẩm theo yêu cầu tại mục 5.2.2 của tiêu chí:

a) Các chứng chỉ hợp chuẩn, hợp quy hoặc chứng chỉ đánh giá sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia, quốc tế hiện hành.

b) Báo cáo của cơ sở sản xuất và phiếu kết quả thử nghiệm sản phẩm phù hợp theo yêu cầu tại mục 5.2.2 và tiêu chuẩn hiện hành liên quan khác.

c) Cơ sở sản xuất cung cấp hình ảnh/bản vẽ kỹ thuật sản phẩm với các nội dung hướng dẫn sử dụng sản phẩm an toàn về môi trường và sức khoẻ.

d) Cơ sở sản xuất báo cáo, tính toán và cam kết tỷ lệ thu hồi, tái chế chất thải rắn, phế phẩm từ quy trình sản xuất, tỷ lệ tái sử dụng nước theo các yêu cầu tại mục 5.2.1 của tiêu chí trên cơ sở các chứng từ mua nguyên liệu đầu vào, gia công/tái chế phế phẩm và chất thải rắn cũng như các chứng từ liên quan khác.

đ) Phương pháp thử nghiệm xác định các thông số quy định tại điểm b, điểm c mục 5.2.2 nêu trên được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) TCVN 10096 (ISO 15320), ISO 14362-1:2017 và ISO 14362-3:2017 hoặc tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế tương đương.

e) Việc thử nghiệm được tiến hành bởi các phòng thử nghiệm được công nhận theo TCVN ISO/IEC 17025 hiện hành đối với phương pháp thử nghiệm xác định các thông số tương ứng.

Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong tiêu chí này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.